

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVX

## CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	3,050 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-15.3%	4.8%

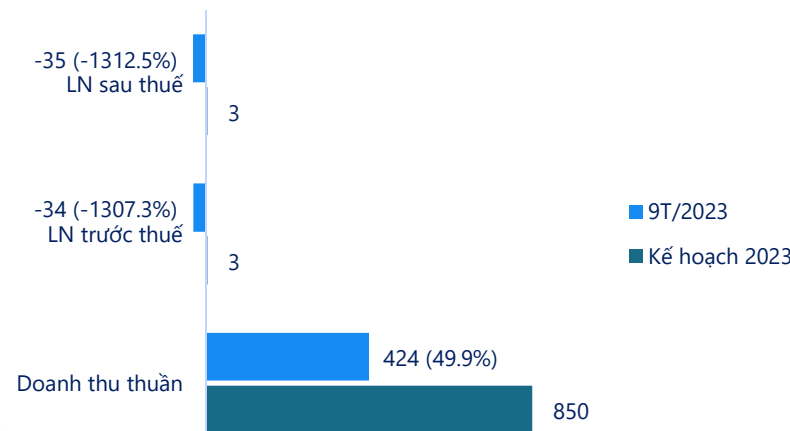
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,430 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,665
Sở hữu nước ngoài	0.86%
Beta	0.51

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



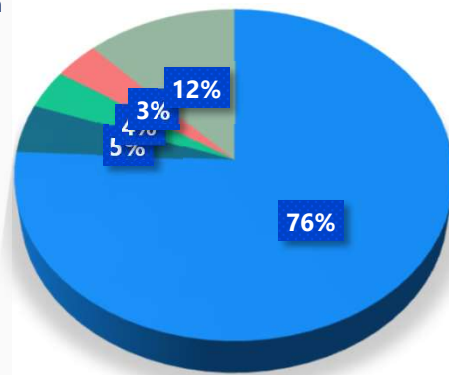
(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**126.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 43.4 | -25.5%

Cùng kỳ: ↘ 50.8 | -28.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**423.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 168.9 | -28.5%

### LN thuần

Q3 2023

**-15.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.0 | +15.8%

Cùng kỳ: ↘ 16.9 | -1562.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**-34.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 37.4 | -1259.1%

### LNTT

Q3 2023

**-15.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.0 | +15.8%

Cùng kỳ: ↘ 16.1 | -4279.3%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**-34.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 36.7 | -1605.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVX

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>126.8</b>	<b>177.6</b>	<b>-28.6%</b>	<b>423.8</b>	<b>592.6</b>	<b>-28.5%</b>
Giá vốn hàng bán	131.8	165.3	-20.3%	432.3	558.6	-22.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 5.0</b>	<b>12.3</b>	<b>-140.8%</b>	<b>8.6</b>	<b>34.0</b>	<b>-125.2%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	14.9%	0.0	0.0	29.8%
Chi phí tài chính	0.9	1.8	-46.8%	4.8	6.6	-26.4%
Chi phí lãi vay	0.9	1.8	-46.8%	4.8	6.6	-26.4%
Chi phí bán hàng	0.4	0.2	70.7%	1.0	0.8	35.6%
Chi phí QLDN	9.5	9.2	2.6%	20.0	23.7	-15.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 15.8</b>	<b>1.1</b>	<b>-1562.4%</b>	<b>34.5</b>	<b>3.0</b>	<b>-1259.1%</b>
LN khác	0.0	0.7	104.5%	0.1	0.7	107.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 15.8</b>	<b>0.4</b>	<b>-4279.3%</b>	<b>34.4</b>	<b>2.3</b>	<b>-1605.7%</b>
Thuế TNDN	0.1	0.2	-40.8%	0.1	0.6	-78.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 15.9</b>	<b>0.1</b>	<b>-10931.0%</b>	<b>34.6</b>	<b>1.6</b>	<b>-2196.5%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 15.9</b>	<b>0.1</b>	<b>-10931.0%</b>	<b>34.6</b>	<b>1.6</b>	<b>-2196.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.2	52.2	12.4	13.7	43.6	8.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 2.2	0.0	0.2	1.2	1.0	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 19.2	53.7	0.1	7.8	35.9	2.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.8	1.6	12.1	7.2	6.7	5.9

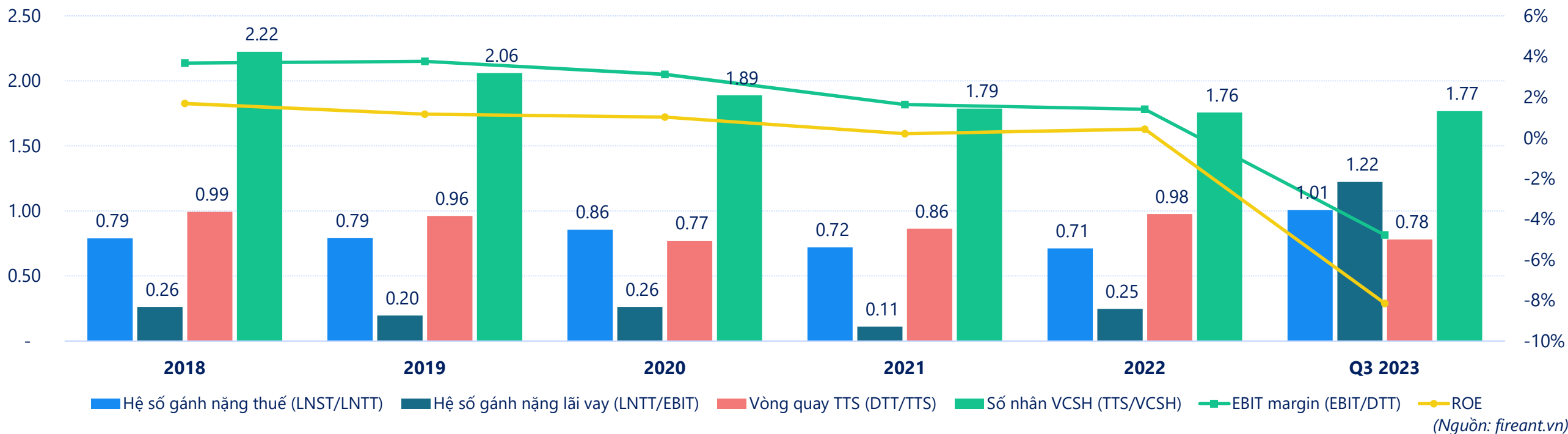
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>164.6</b>	<b>194.1</b>	<b>-15.2%</b>	<b>23.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.1	16.6	-38.9%	1.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.5	42.3	-25.4%	4.4%
Hàng tồn kho	110.8	127.3	-13.0%	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	8.0	53.1%	1.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>548.9</b>	<b>577.6</b>	<b>-5.0%</b>	<b>76.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.6	0.6	9.8%	0.1%
Tài sản cố định	483.2	519.4	-7.0%	67.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	22.1	13.9	59.3%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	43.0	43.8	-1.7%	6.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>713.6</b>	<b>771.7</b>	<b>-7.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>314.4</b>	<b>328.2</b>	<b>-4.2%</b>	<b>44.1%</b>
Nợ ngắn hạn	313.9	327.7	-4.2%	44.0%
Nợ vay ngắn hạn	90.0	115.8	-22.3%	12.6%
Nợ dài hạn	0.6	0.5	10.8%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>399.1</b>	<b>443.5</b>	<b>-10.0%</b>	<b>55.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	399.1	443.5	-10.0%	55.9%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVX

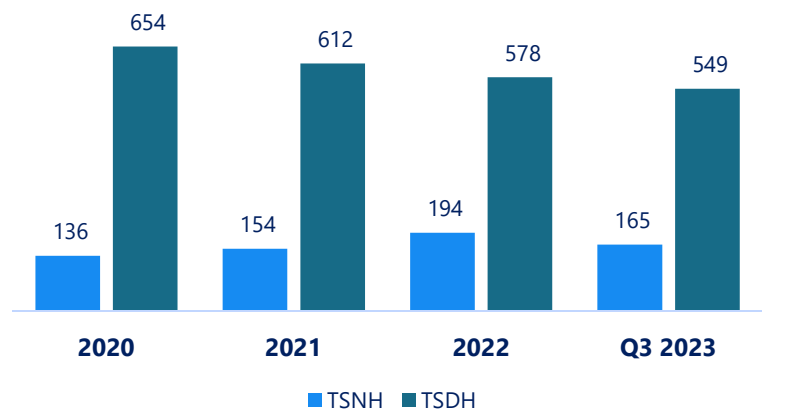
## Phân tích Dupont



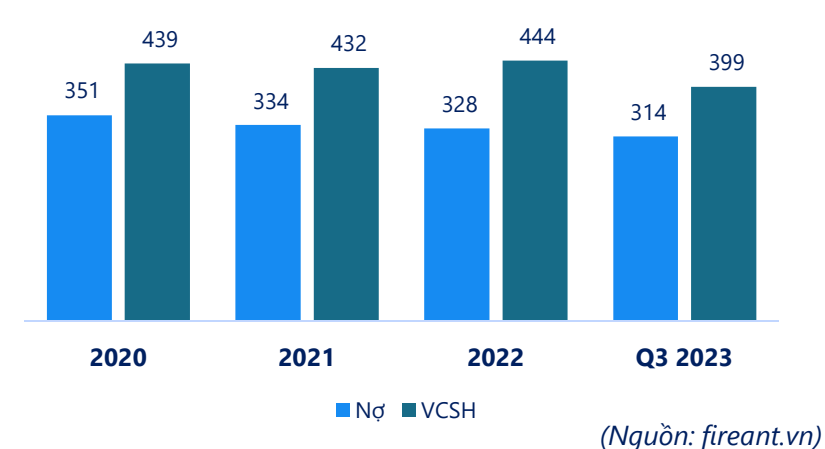
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVX

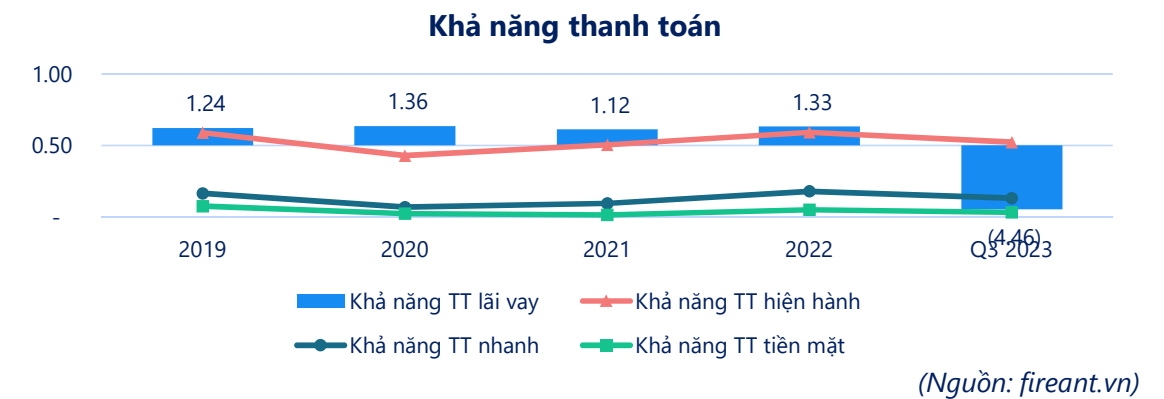
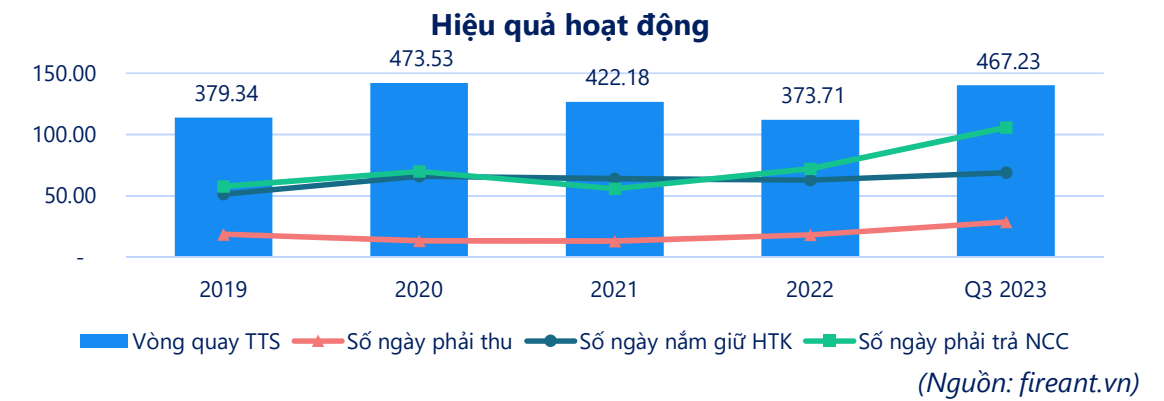
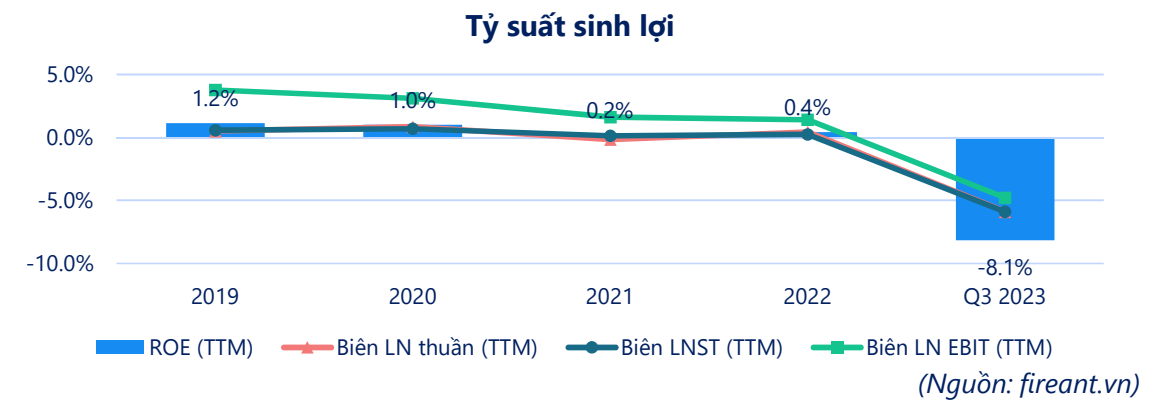
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.9%	0.5%	0.9%	-0.2%	0.4%	-5.9%
Biên LNST (TTM)	0.8%	0.6%	0.7%	0.1%	0.2%	-5.9%
Biên LN EBIT (TTM)	3.7%	3.8%	3.1%	1.6%	1.4%	-4.8%
ROE (TTM)	1.7%	1.2%	1.0%	0.2%	0.4%	-8.1%
ROA (TTM)	0.8%	0.6%	0.5%	0.1%	0.2%	-4.6%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	19.2	18.6	13.3	13.1	18.2	28.5
Số ngày nắm giữ HTK	56.1	51.3	66.1	64.0	62.9	68.9
Số ngày phải trả NCC	67.8	57.6	69.7	55.7	72.1	105.8
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.4	1.1	1.2	1.4	1.1
Vòng quay TTS	367.6	379.3	473.5	422.2	373.7	467.2

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.6	0.4	0.5	0.6	0.5
Khả năng TT nhanh	0.3	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.4	1.2	1.4	1.1	1.3	(4.5)

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	180	122	107	21	45	826
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,525	10,393	10,481	10,306	10,594	9,528
P/E	23.4	25.1	31.7	389.7	63.7	(4.1)
P/B	0.4	0.3	0.3	0.8	0.3	0.4
P/S	0.2	0.1	0.2	0.5	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)



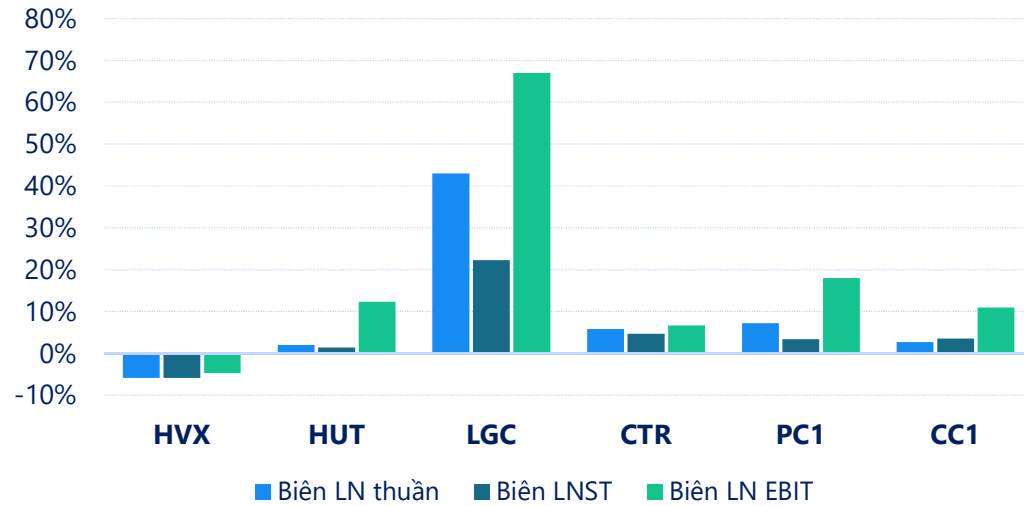
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HVX

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>HVX</b>	423.8	-28.5%	34.6	-2196.5%	-8.2%	0.3%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

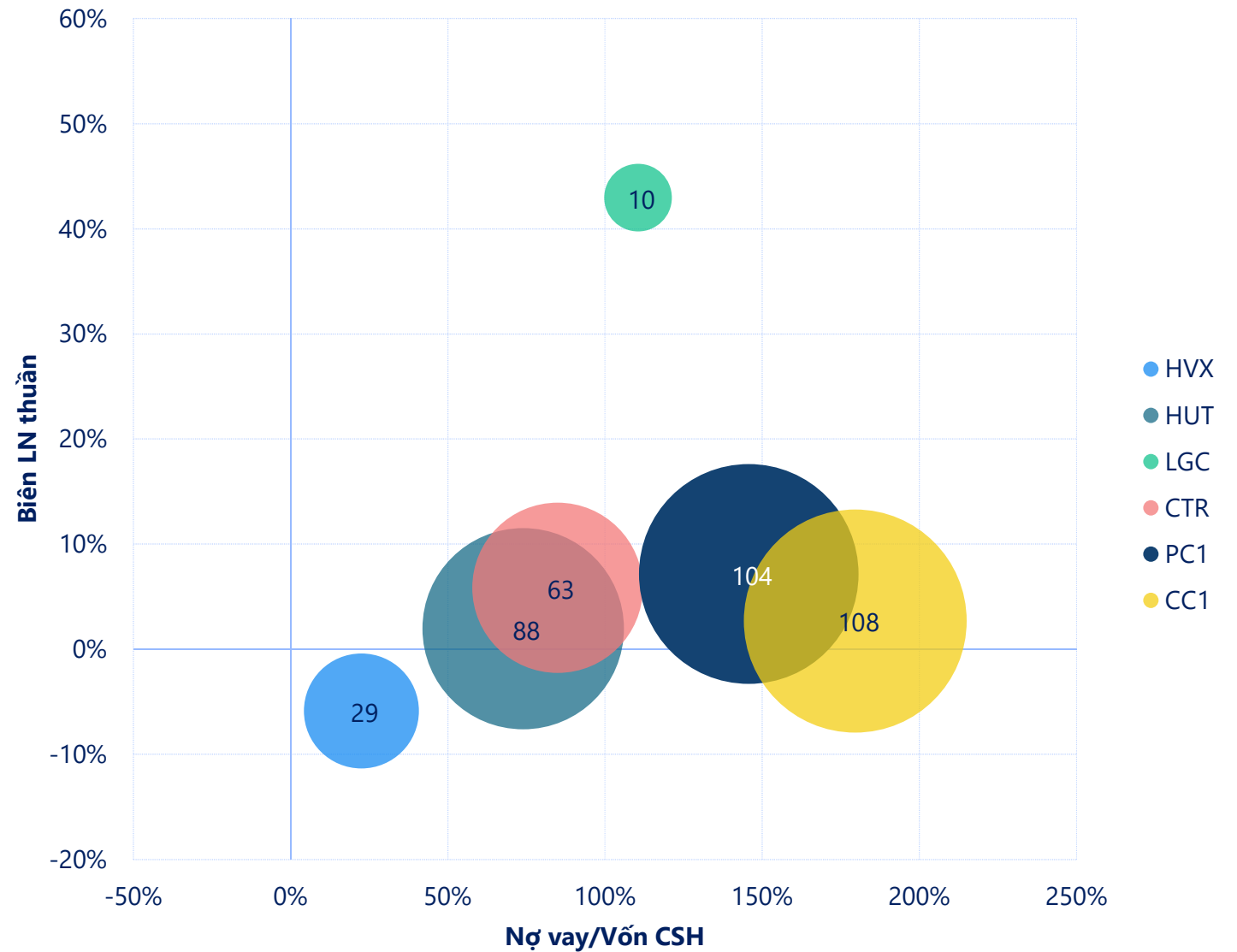
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)